

Số: ~~2195~~/QĐ-BGTVT

*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2014*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố tuyến vận tải ven biển từ Quảng Ninh đến Quảng Bình**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2005;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 61/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa (QCVN72:2013/BGTVT);

Căn cứ Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4291/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải sông pha biển đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Vận tải,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Công bố tuyến vận tải ven biển**

Công bố tuyến vận tải ven biển từ Quảng Ninh đến Quảng Bình giữa các cảng, bến thủy nội địa, cảng biển thuộc các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình (chi tiết tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4 ban hành kèm theo Quyết định này).

## **Điều 2. Tàu, thuyền viên hoạt động trên tuyến vận tải ven biển**

1. Tàu hoạt động trên tuyến vận tải ven biển tối thiểu mang cấp VR-SB theo quy định tại Thông tư số 61/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa (QCVN 72:2013/BGTVT).

2. Thuyền viên làm việc trên tàu phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định.

3. Tàu phải được cơ quan có thẩm quyền tổ chức quản lý, đăng ký hành chính theo quy định.

## **Điều 3. Thủ tục tàu vào, rời cảng, bến**

1. Thủ tục tàu vào, rời cảng biển thực hiện theo quy định của pháp luật hàng hải.

2. Thủ tục tàu vào, rời cảng, bến thủy nội địa thực hiện theo quy định của pháp luật giao thông đường thủy nội địa.

## **Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan**

1. Trách nhiệm của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam:

a) Tổ chức khóa đào tạo cấp chứng chỉ cho thuyền viên điều khiển tàu VR-SB, đào tạo pháp luật đường thủy nội địa cho các thuyền viên có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hàng hải, thủy sản có nhu cầu chuyển đổi sang giấy chứng nhận khả năng chuyên môn đường thủy nội địa.

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với phương tiện, thuyền viên và luồng đường thủy nội địa trong phạm vi trách nhiệm được giao.

c) Chủ trì, phối hợp với Cục Hàng hải Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan khác để đảm bảo cho tàu hoạt động an toàn trên đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

d) Chỉ đạo Chi cục Đường thủy nội địa, Cảng vụ Đường thủy nội địa hàng tháng báo cáo tình hình hoạt động vận tải trên tuyến vận tải ven biển và kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh.

đ) Tuyên truyền, phổ biến các quy định có liên quan đến an toàn, an ninh, tìm kiếm cứu nạn đường thủy nội địa.

e) Chủ trì, phối hợp với Cục Hàng hải Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu thiết lập các tuyến vận tải ven biển khác trên vùng biển Việt Nam theo quy hoạch đường thủy nội địa đã được phê duyệt.

2. Trách nhiệm của Cục Hàng hải Việt Nam:

a) Phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức quản lý hoạt động trên tuyến vận tải ven biển từ Quảng Ninh đến Quảng Bình.

b) Chỉ đạo Cảng vụ Hàng hải phối hợp với Cảng vụ Đường thủy nội địa và các cơ quan liên quan quản lý hoạt động của tàu bảo đảm an toàn, an ninh và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

c) Tổ chức và hướng dẫn công tác phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển theo quy định.

d) Tuyên truyền, phổ biến các quy định về an toàn, an ninh, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và tìm kiếm, cứu nạn hàng hải.

đ) Kịp thời báo cáo đề xuất với Bộ Giao thông vận tải những vấn đề phát sinh liên quan đến đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu hoạt động trên tuyến.

### 3. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam:

Hướng dẫn và thực hiện việc phân cấp tàu cho các chủ tàu có nhu cầu chuyển đổi sang cấp VR-SB.

### 4. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố:

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, hướng dẫn và thực hiện đăng ký đối với tàu chuyển sang cấp VR-SB.

b) Phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan để đảm bảo cho tàu hoạt động an toàn theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền, phổ biến các quy định có liên quan đến an toàn, an ninh, tìm kiếm cứu nạn.

d) Chỉ đạo Cảng vụ Đường thủy nội địa hàng tháng báo cáo tình hình hoạt động vận tải trên tuyến vận tải ven biển và kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh.

## Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

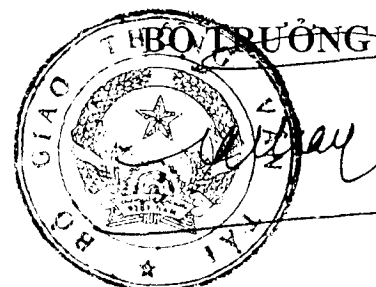
## Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Vụ trưởng Vụ Vận tải có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và định kỳ hàng quý báo cáo lãnh đạo Bộ kết quả thực hiện. /.

### Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Công Thương, NN&PTNT;
- UBND các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình;
- Các Thứ trưởng;
- Phòng TM&CN Việt Nam(VCCI);
- Website Bộ GTVT;
- Lưu VP, VT (Lg5).



**Đinh La Thăng**

**Phụ lục 1: Điểm giới hạn mép ngoài tuyến vận tải ven bờ biển áp dụng cho  
tàu mang cấp VR-SB từ Quảng Ninh đến Quảng Bình**

*(Ban hành kèm Quyết định số 2495/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của  
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Tên điểm	Toạ độ điểm	Chiều dài đoạn		Ghi chú
1	A	20 <sup>0</sup> 49'36" N; 107 <sup>0</sup> 17'42" E	A-B	9,6 hải lý	Hòn Soi Đèn
2	B	20 <sup>0</sup> 41'00" N; 107 <sup>0</sup> 20'00" E	B-C	23,2 hải lý	
3	C	20 <sup>0</sup> 35'00" N; 106 <sup>0</sup> 58'00" E	C-D	13,6 hải lý	
4	D	20 <sup>0</sup> 26'00" N; 106 <sup>0</sup> 48'00" E	D-E	20,2 hải lý	
5	E	20 <sup>0</sup> 08'00" N; 106 <sup>0</sup> 43'00" E	E-F	14,4 hải lý	
6	F	20 <sup>0</sup> 02'00" N; 106 <sup>0</sup> 30'00" E	F-G	25,6 hải lý	
7	G	19 <sup>0</sup> 46'00" N; 106 <sup>0</sup> 11'00" E	G-H	15,7 hải lý	
8	H	19 <sup>0</sup> 35'00" N; 106 <sup>0</sup> 00'00" E	H-I	12,8 hải lý	
9	I	19 <sup>0</sup> 23'00" N; 106 <sup>0</sup> 02'00" E	I-K	27 hải lý	Cách Hòn Mê 07 hải lý về phía Đông
10	K	18 <sup>0</sup> 58'00" N; 105 <sup>0</sup> 51'00" E	K-L	21,8 hải lý	
11	L	18 <sup>0</sup> 38'00" N; 106 <sup>0</sup> 00'00" E	L-M	19,4 hải lý	
12	M	18 <sup>0</sup> 25'00" N; 106 <sup>0</sup> 14'00" E	M-N	17,6 hải lý	
13	N	18 <sup>0</sup> 16'00" N; 106 <sup>0</sup> 29'00" E	N-O	20,5 hải lý	
14	O	18 <sup>0</sup> 00'00" N; 106 <sup>0</sup> 41'00" E	O-P	17 hải lý	

15	P	17 <sup>0</sup> 43'00" N; 106 <sup>0</sup> 41'00" E	P-Q	15,6 hải lý	
16	Q	17 <sup>0</sup> 30'00" N; 106 <sup>0</sup> 50'00" E	Q-R	13,8 hải lý	
17	R	17 <sup>0</sup> 25'00" N; 106 <sup>0</sup> 41'00" E			Cách cửa Nhật Lệ 05 hải lý về phía Nam

**Phụ lục 2: Điểm giới hạn mép trong tuyến vận tải ven bờ biển  
từ Quảng Ninh đến Quảng Bình**

*(Ban hành kèm Quyết định số 2495/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của  
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Tên điểm	Toạ độ điểm	Chiều dài đoạn		Ghi chú
1	1	20 <sup>0</sup> 38' 36" N; 106 <sup>0</sup> 50' 00" E	1-2	12,4 hải lý	Điểm 1 cách Hòn Dấu 2,2 hải lý về phía Nam
2	2	20 <sup>0</sup> 30' 00" N; 106 <sup>0</sup> 41' 00" E	2-3	19 hải lý	
3	3	20 <sup>0</sup> 13' 00" N; 106 <sup>0</sup> 38' 00" E	3-4	10,9 hải lý	
4	4	20 <sup>0</sup> 08' 00" N; 106 <sup>0</sup> 28' 00" E	4-5	27 hải lý	
5	5	19 <sup>0</sup> 51' 00" N; 106 <sup>0</sup> 08' 00" E	5-6	19 hải lý	
6	6	19 <sup>0</sup> 40' 00" N; 105 <sup>0</sup> 53' 00" E	6-7	22,3 hải lý	
7	7	19 <sup>0</sup> 19' 00" N; 105 <sup>0</sup> 50' 00" E	7-8	20,1 hải lý	
8	8	19 <sup>0</sup> 00' 00" N; 105 <sup>0</sup> 43' 00" E	8-9	31,6 hải lý	
9	9	18 <sup>0</sup> 33' 00" N; 105 <sup>0</sup> 53' 00" E	9-10	16,6 hải lý	
10	10	18 <sup>0</sup> 20' 00" N; 106 <sup>0</sup> 04' 00" E	10-11	27 hải lý	
11	11	18 <sup>0</sup> 08' 00" N; 106 <sup>0</sup> 28' 00" E	11-12	12,8 hải lý	
12	12	17 <sup>0</sup> 56' 00" N; 106 <sup>0</sup> 33' 00" E	12-13	11,4 hải lý	
13	13	17 <sup>0</sup> 45' 00" N; 106 <sup>0</sup> 30' 00" E	13-14	15,4 hải lý	
14	14	17 <sup>0</sup> 31' 36" N; 106 <sup>0</sup> 38' 00" E			Cách Hòn Hiền 0,5 hải lý về phía Đông

**Phụ lục 3: Tọa độ vào các cửa sông**

*(Ban hành kèm Quyết định số 2495/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Tên cửa sông	Ký hiệu	Tọa độ	Độ sâu luồng tối thiểu $H_{\min}$ (Đơn vị : mét)
1	Lạch Tray	LT1	20°41'48" N; 106°52'00" E	1,1
		LT2	20°45'12" N; 106°47'50" E	
2	Văn Úc	VU1	20°37'12" N 106°48'12" E	1,5
		VU2	20°37'12" N 106°47'22" E	
3	Thái Bình	TB1	20°34'18" N 106°44'42" E	1,0
		TB2	20°35'36" N 106°44'18" E	
4	Trà Lý	TL1	20°29'42" N 106°38'50" E	1,6
		TL2	20°28'36" N 106°36'40" E	
5	Cửa Đáy	CD1	19°50'58" N 106°05'35" E	1,3
		CD2	19°51'50" N 106°05'45" E	
6	Lạch trào	LTR1	19°47'50" N 105°57'46" E	1,0
		LTR2	19°47'50" N 105°57'30" E	
7	Cửa Hới	CH1	18°46'36" N 105°47'56" E	2,5
		CH2	18°45'54" N 105°46'12" E	
8	Cửa Sốt	CS1	18°28'16" N 105°56'00" E	0,9
		CS2	18°27'45" N 105°55'48" E	
9	Cửa Gianh	CG1	17°42'46" N 106°30'00" E	2,2
		CG2	17°42'24" N 106°29'36" E	

**Phụ lục 4: Tọa độ giới hạn vật chứng ngại**

*(Ban hành kèm Quyết định số 145/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2014  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Tên vật chứng ngại	Ký hiệu	Tọa độ
1	Hòn Mê	HM1	19 <sup>0</sup> 23'12" N 105 <sup>0</sup> 51'36"E
		HM2	19 <sup>0</sup> 23'12" N 105 <sup>0</sup> 56'36"E
		HM3	19 <sup>0</sup> 19'00" N 105 <sup>0</sup> 56'00"E
		HM4	19 <sup>0</sup> 19'00" N 105 <sup>0</sup> 51'36"E
2	Hòn Lạp - Hòn Nôm	LN1	18 <sup>0</sup> 46'00" N 105 <sup>0</sup> 49'36"E
		LN2	18 <sup>0</sup> 46'00" N 105 <sup>0</sup> 51'00"E
		LN3	18 <sup>0</sup> 44'40" N 105 <sup>0</sup> 51'00"E
		LN4	18 <sup>0</sup> 44'40" N 105 <sup>0</sup> 49'36"E
3	Hòn Ến - Hòn Oản	EO1	18 <sup>0</sup> 19'00" N 106 <sup>0</sup> 09'00"E
		EO2	18 <sup>0</sup> 19'00" N 106 <sup>0</sup> 11'00"E
		EO3	18 <sup>0</sup> 18'00" N 106 <sup>0</sup> 11'00"E
		EO4	18 <sup>0</sup> 18'00" N 106 <sup>0</sup> 09'00"E
4	Hòn Chim	HC1	18 <sup>0</sup> 07'36" N 106 <sup>0</sup> 29'00"E
		HC2	18 <sup>0</sup> 07'36" N 106 <sup>0</sup> 30'00"E
		HC3	18 <sup>0</sup> 07'00" N 106 <sup>0</sup> 30'00"E
		HC4	18 <sup>0</sup> 07'00" N 106 <sup>0</sup> 29'00"E